

BẢN SÁO
BẢN SÁO

CÔNG TY MẸ
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI

*Báo cáo tài chính tổng hợp
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
(đã được kiểm toán)*

UBND PHƯƠNG NGUYỄN DU, HBT - HÀ NỘI
CHỨNG THỰC BẢN SÁO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 23 -01- 2014
Số chứng thực 1112 Quyển số SCT/BS 01



CHỦ TỊCH
Trần Thị Tuyết Lan

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng Cân đối kế toán	6- 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	11- 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty mẹ Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội là Tổng Công ty Nhà nước chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng và của các cơ quan quản lý Nhà nước khác theo pháp luật, được thành lập theo quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 55/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ v/v thành lập Công ty mẹ - Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị, Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội đã được chuyển giao quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu Nhà nước cho Hội đồng quản trị Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị trong Quý I/2010. Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội trở thành công ty con do Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH Một thành viên thành Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty TNHH TMV theo quyết định số 152/HUD-HĐTV ngày 30/06/2010 của Tập đoàn Phát triển nhà và Đô thị Việt Nam.

Ngày 02 tháng 10 năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 1428/QĐ-TTg kết thúc thí điểm hình thành Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị Việt Nam. Căn cứ Quyết định này, Bộ xây dựng đã ra Quyết định số 918/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 về việc chuyển giao Quyền và nghĩa vụ Chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội từ Công ty mẹ - Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị Việt Nam về Bộ Xây dựng. Từ ngày 30 tháng 09 năm 2012 giá trị vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xây Dựng Hà Nội được chuyển giao về Bộ Xây Dựng quản lý.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110725 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 1996 và đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 25 tháng 01 năm 2013 vốn điều lệ của Tổng công ty là 1.200 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Văn phòng Tổng Công ty tại: số 57 - Quang Trung - Hà Nội

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên bao gồm:

Ông Nghiêm Sỹ Minh	Quyền Chủ tịch Hội đồng Thành viên
Ông Ngô Xuân Bắc	Ủy viên Hội đồng Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc, kiểm soát viên và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông Bùi Xuân Dũng	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Mai Trung Huân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Xuân Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Anh Tuấn	Kiểm soát viên
Ông Dương Ngọc Quang	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty mẹ Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty mẹ Tổng Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2013



BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty mẹ Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội*

Kính gửi: **Hội đồng thành viên
Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty mẹ Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty TNHH MTV được lập ngày 02 tháng 10 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên:

- Các khoản công nợ chưa được đối chiếu và xác nhận đầy đủ.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty mẹ Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan, tùy thuộc vào sự chấp thuận của cơ quan thuế đối với chi phí thuế TNDN năm 2011 của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội đối với hoạt động chuyển nhượng Bất Động sản.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc các điểm sau:

Như trình bày tại thuyết minh số 14 phần thuyết minh Báo cáo tài chính, Tổng công ty Xây dựng Hà Nội đang làm việc với các cơ quan chức năng trong việc xác định đơn giá đất phải nộp tiền sử dụng đất tại dự án Hạ tầng Ngoại giao đoàn. Đơn giá này được Tổng công ty xác định theo kinh nghiệm thống kê. Số liệu này có thể thay đổi do thời điểm và số liệu chốt cuối cùng với các cơ quan chức năng.

Báo cáo này được thay thế cho báo cáo số 698/2012/BC.TC-AASC.KT3 do điều chỉnh số liệu theo Biên bản kiểm toán nhà nước



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

NGUYỄN QUỐC DŨNG

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2013

PHẠM THỊ XUÂN THU

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1462-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.381.464.587.494	2.104.631.280.382
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		77.396.436.150	307.597.473.420
111	1. Tiền	3	76.796.436.150	157.597.473.420
112	2. Các khoản tương đương tiền		600.000.000	150.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		4.439.250.000	1.403.600.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	4	4.439.250.000	1.403.600.000
130	III. Các khoản phải thu		1.388.362.544.076	1.143.547.272.767
131	1. Phải thu của khách hàng		695.888.200.901	554.915.294.816
132	2. Trả trước cho người bán		371.628.449.816	251.990.558.200
135	5. Các khoản phải thu khác	5	320.845.893.359	336.870.181.407
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)			(228.761.656)
140	IV. Hàng tồn kho		907.753.386.453	642.918.461.874
141	1. Hàng tồn kho	6	907.753.386.453	642.918.461.874
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.512.970.815	9.164.472.321
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		5.927.661	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.500.000	8.063.040.445
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.790.931.066	
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.712.612.088	1.101.431.876
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.226.989.609.751	1.059.012.660.446
220	II. Tài sản cố định		29.818.868.782	15.362.721.074
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	25.245.013.012	14.753.238.637
222	- Nguyên giá		49.954.261.898	36.741.856.982
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.709.248.886)	(21.988.618.345)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	4.013.705.770	49.332.437
228	- Nguyên giá		4.134.200.000	65.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(120.494.230)	(15.667.563)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	560.150.000	560.150.000
240	III. Bất động sản đầu tư			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	1.177.000.719.307	1.035.497.683.421
251	1. Đầu tư vào công ty con		370.126.628.404	296.009.518.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		780.387.766.351	729.724.463.092
258	3. Đầu tư dài hạn khác		26.486.324.552	12.782.669.552
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)			(3.018.967.223)
260	V. Tài sản dài hạn khác		20.170.021.662	8.152.255.951
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.626.000.120	2.702.667.262
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		15.534.021.542	4.449.588.689
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.010.000.000	1.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.608.454.197.245	3.163.643.940.828

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.705.415.057.888	2.384.554.497.947
310	I. Nợ ngắn hạn		2.670.714.651.964	2.351.241.936.204
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	361.709.386.281	281.377.304.572
312	2. Phải trả người bán		331.623.986.604	345.786.545.530
313	3. Người mua trả tiền trước		1.332.085.813.997	1.478.244.999.347
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	98.426.895.903	94.043.522.043
315	5. Phải trả công nhân viên		1.822.329.126	1.420.378.235
316	6. Chi phí phải trả	14	363.737.819.952	81.300.521.487
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	168.790.308.637	54.598.857.220
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.518.111.464	14.469.807.770
330	II. Nợ dài hạn		34.700.405.924	33.312.561.743
333	3. Phải trả dài hạn khác			10.994.500
334	4. Vay và nợ dài hạn	16		18.445.814.412
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		822.455.652	756.352.831
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	17	33.877.950.272	14.099.400.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		903.039.139.357	779.089.442.881
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	903.039.139.357	779.089.442.881
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		897.035.144.220	535.675.869.083
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		4.829.460.594	4.829.460.594
417	7. Quỹ đầu tư phát triển			213.199.136.327
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		14.551.609	24.828.616.877
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.121.036.632	556.360.000
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		38.946.303	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.608.454.197.245	3.163.643.940.828

CHI TIÊU NGOẠI BANG CÁN ĐOỊ KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
001	1. Tài sản thuê ngoài			
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý			
005	5. Ngoại tệ các loại			
	(USD)		2.865,36	36.546,42
	(EUR)			
	(LAK - Kíp Lào)		83.240,00	83.240,00
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng



Dương Ngọc Quang

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2013

Quyền Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.670.741.742.169	2.226.193.533.636
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		125.618.069	803.521
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.670.616.124.100	2.226.192.730.115
11	4. Giá vốn hàng bán	20	1.526.555.279.810	1.893.869.541.316
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		144.060.844.290	332.323.188.799
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	85.262.383.679	75.773.386.944
22	7. Chi phí tài chính	22	19.544.978.292	21.858.660.514
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		16.844.090.010	21.858.660.514
24	8. Chi phí bán hàng		15.000.000	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		70.256.059.291	68.378.840.910
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		139.507.190.386	317.859.074.319
31	11. Thu nhập khác	23	13.041.791.802	1.343.957.720
32	12. Chi phí khác		1.523.065.499	361.280.985
40	13. Lợi nhuận khác		11.518.726.303	982.676.735
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		151.025.916.689	318.841.751.054
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	32.756.096.494	74.572.438.400
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(11.084.432.853)	(4.449.588.689)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>129.354.253.048</u>	<u>248.718.901.343</u>

Người lập biểu



Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng



Dương Ngọc Quang

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2013

Quản lý Tổng Giám Đốc



Bùi Xuân Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.686.173.286.477	2.462.108.508.491
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.590.412.410.702)	(1.526.011.017.046)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(47.599.150.396)	(32.533.934.127)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(109.561.935.084)	(66.928.456.522)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(73.900.458.131)	(37.083.549.207)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		176.796.755.241	32.505.017.774
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(285.816.594.134)	(282.748.327.206)
20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh		(244.320.506.729)	549.308.242.157
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và tài sản dài hạn khác		(12.364.713.678)	(4.663.034.456)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và tài sản dài hạn khác		32.536.364	249.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(100.439.250.000)	(282.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		95.400.000.000	302.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(134.260.050.000)	(324.598.162.303)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			2.105.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		52.060.460.448	19.028.547.278
30	Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư		(99.571.016.866)	(287.878.558.572)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		570.901.663.557	275.663.869.885
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(457.215.608.290)	(359.945.308.395)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		113.686.055.267	(84.281.438.510)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(230.205.468.328)	177.148.245.075
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		307.597.473.420	130.449.228.345
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.431.058	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	77.396.436.150	307.597.473.420

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Quang Huy


Dương Ngọc Quang



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội là Tổng Công ty Nhà nước chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng và của các cơ quan quản lý Nhà nước khác theo pháp luật, được thành lập theo quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 55/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ w/v thành lập Công ty mẹ - Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị, Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội đã được chuyển giao quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu Nhà nước cho Hội đồng quản trị Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị trong Quý I/2010. Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội trở thành công ty con do Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH Một thành viên thành Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 152/HUD-HĐTV ngày 30/06/2010 của Tập đoàn Phát triển nhà và Đô thị Việt Nam.

Ngày 02 tháng 10 năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 1428/QĐ-TTg kết thúc thí điểm hình thành Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị Việt Nam. Căn cứ Quyết định này, Bộ xây dựng đã ra Quyết định số 918/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 về việc chuyển giao Quyền và nghĩa vụ Chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội từ Công ty mẹ - Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị Việt Nam về Bộ Xây dựng. Từ ngày 30 tháng 09 năm 2012 giá trị vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội được chuyển giao về Bộ Xây dựng quản lý.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110725 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 1996 và đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 25 tháng 01 năm 2013 vốn điều lệ của Tổng công ty là 1.200 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Văn phòng Tổng Công ty tại: số 57 - Quang Trung - Hà Nội.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
1	Trung tâm Quản lý Điều hành dự án Xây dựng	57 - Quang Trung - Hà Nội	Thi công xây dựng và quản lý dự án
2	Xn Đô thị và DV nhà ở	Cầu Giấy - Hà Nội	Tư vấn, thẩm định dự án, kinh doanh dịch vụ giải trí.
3	Ban Quản lý các Dự án Nhà và đô thị	Từ Liêm - Hà Nội	Thi công xây dựng và quản lý dự án
4	Chi nhánh Tp. HCM	Quận Bình Thạnh, TP.HCM	Xây dựng và dịch vụ
5	Công ty Xây Dựng Quốc tế	Cầu Giấy - Hà Nội	Xây lắp

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh xây dựng, Bất động sản, vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110725 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 1996 và đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 14 tháng 11 năm 2007, lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty là:

- Thi công xây lắp, tổng thầu thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, nông nghiệp và nông thôn, các công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV; đầu tư kinh doanh các dự án theo hình thức BOT, BO, BOO; hoàn thiện và trang trí nội ngoại thất công trình; khoan khai thác nước ngầm; khoan phục xử lý nền và các công trình đê, đập, kè và hồ chứa nước;
- Sản xuất, kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các chủng loại vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị, công nghệ, phụ tùng, phụ kiện phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm phục vụ trang trí nội ngoại thất công trình; kinh doanh điện thương phẩm; khai thác chế biến khoáng sản phục vụ cho xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- Tư vấn, tổng thầu tư vấn các dự án đầu tư xây dựng, xây dựng các khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp và các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng, bao gồm: lập, thẩm định dự án đầu tư, tư vấn đầu thầu, khảo sát xây dựng, thí nghiệm, thiết kế, thẩm tra thiết kế, tổng dự toán, kiểm định chất lượng, quản lý dự án, giám sát thi công, ứng dụng và chuyển giao công nghệ;
- Tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật chuyên ngành, đào tạo và giáo dục định hướng, đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ các công trình thể dục, thể thao và vui chơi giải trí (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp lắp đặt và bảo hành thiết bị phòng chống cháy nổ, điện lạnh, hệ thống an ninh bảo vệ, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống trung tâm điều khiển, quản lý tòa nhà và hệ thống cung cấp khí ga.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Tổng Công ty. Đối với những TSCĐ không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Tổng Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tài, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

*

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo Hóa đơn tài chính phát hành và Bảng thanh toán khối lượng hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế TNDN hoãn lại phát sinh tại TCT trong năm là nghĩa vụ thuế xác định theo tiền thu trước của khách hàng của dự án phát sinh.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.092.518.700	1.461.158.660
Tiền gửi ngân hàng	75.703.917.450	156.136.314.760
Các khoản tương đương tiền	600.000.000	150.000.000.000
Cộng	77.396.436.150	307.597.473.420

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	1.403.600.000
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	4.439.250.000	-
Cộng	4.439.250.000	1.403.600.000

(*) Đây là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Cổ tức phải thu	55.226.732.322	26.715.518.564
Lãi tiền ứng trước các công trình xây lắp phải thu	49.255.442.608	12.680.813.781
Nhận nợ vay nhà 28 tầng - Công ty CPĐT PT nhà Tây Hồ	33.355.857.186	33.355.857.186
Phải thu Phí bảo lãnh công trình	3.225.143.820	240.568.284
Phải thu tiền nhận từ giải thể công ty liên kết Ecom	629.538.323	-
Phải thu khác (*)	179.153.179.100	263.877.423.592
Cộng	320.845.893.359	336.870.181.407

(*) Trong số dư các khoản phải thu này, bao gồm số dư nợ gốc các khoản ứng trước các công trình xây lắp với Tổng Xây Dựng Hà Nội đến ngày 31/12/2011.

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	1.057.986.096
Công cụ, dụng cụ	3.275.000	3.525.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	907.730.634.606	641.836.265.096
Hàng hóa	19.476.847	20.685.682
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	907.753.386.453	642.918.461.874

Trong đó một số công trình, dự án sau:

Văn phòng Tổng công ty

Dự án của Tổng công ty

Chung cư 28 tầng Làng quốc tế Thăng Long

Dự án 343-345 Đội Cấn

Dự án Nham Trách

Hạ tầng Dự án Ngoại giao đoàn

Dự án Ngoại giao đoàn - 2 Tuyến đường Ngăn sách

Dự án Nhà ở cao tầng N01-T8-NGĐ

814.062.246.604

520.795.961.809

569.635.856.070

274.577.173.981

22.255.091.000

22.255.091.000

3.728.713.509

10.696.755.245

-

24.145.206.158

73.543.818.101

73.543.818.101

49.047.996.070

-

Các công trình mà Tổng công ty là tổng thầu		
10 biệt thự Trung tâm HNQG	19.595.319.648	-
Công trình Park city Hà Đông	16.720.949.963	-
Công trình Ký túc xá Sinh viên ĐHQG Hồ Chí Minh	121.923.374.587	115.577.917.324
Chi nhánh TPHCM		
Công trình BT28-06 KDC PA-LT	9.722.754.376	12.119.287.938
Công trình Bồn trồng cây khu A2&A3	1.311.251.396	1.310.459.396
Khu Công viên thể thao DV2	754.672.550	144.665.443
Công trình Dây chuyển sản xuất H2SO4	1.429.831.652	2.861.293.838
Công trình cải tạo Kênh Nước Đen HD 206/HĐKT	-	3.885.462.313
Lát vỉa hè Khu A2-1 DA KDC PA-LT	1.257.436.152	939.254.334
Công trình Lát vỉa hè khu A2-2&A3	1.042.734.257	1.042.734.257
Công trình sửa chữa Nhà IC5	1.728.407.702	438.824.325
Nhà xây thô KDC PA-LT	1.227.642.697	-
Các công trình khác	618.010.567	1.116.064.055
	352.767.403	380.529.977

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 1)

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	-	65.000.000		65.000.000
Số tăng trong năm	1.297.200.000	-	2.772.000.000	4.069.200.000
- Mua trong năm (*)	1.297.200.000		2.772.000.000	4.069.200.000
Số giảm trong năm	-	-		-
Số dư cuối năm	1.297.200.000	65.000.000	2.772.000.000	4.134.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	15.667.563		15.667.563
Số tăng trong năm	-	21.666.667	83.160.000	104.826.667
- Khấu hao	-	21.666.667	83.160.000	104.826.667
Số giảm trong năm	-	-		-
Số dư cuối năm	-	37.334.230	83.160.000	120.494.230
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	49.332.437	-	49.332.437
Tại ngày cuối năm	1.297.200.000	27.665.770	2.688.840.000	4.013.705.770

(*): Giá trị quyền sử dụng đất tăng trong năm là giá trị quyền sử dụng đất tại nhà IC5 TP.HCM. Tổng giá trị hợp đồng mua là: 11.300.000.000 đồng. Trong đó giá trị nhà phản ánh trên tài sản cố định hữu hình là: 10.002.800.000 đồng. Giá trị quyền sử dụng đất phản ánh trên tài sản cố định vô hình là: 1.297.200.000 đồng.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định - Đầu tư đất Đông Anh	560.150.000	560.150.000
Cộng	560.150.000	560.150.000

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư vào Công ty con	370.126.628.404	296.009.518.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	44.077.250.000	36.605.150.000
Công ty Cổ phần Lắp máy và Điện nước	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 34	6.054.750.000	6.054.750.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	6.896.100.000	6.896.100.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	58.766.838.000	58.766.838.000
Công ty Cổ phần Bạch Đằng	2.970.600.000	2.970.600.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	44.800.950.000	36.925.950.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế XD KD Nhà	1.845.000.000	1.845.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	8.421.600.000	7.018.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 6 (Trung Đô)	32.630.130.000	32.630.130.000
Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội	23.841.000.000	23.841.000.000
Công ty Cổ phần Thi Công Cơ giới và Xây lắp	10.500.000.000	10.500.000.000
Công ty Cổ phần XD Đô thị và KCN Quảng Ngãi	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển KT Xây dựng	4.916.000.000	4.916.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư PT Nhà và XD Tây Hồ	14.025.800.000	14.025.800.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	31.463.000.000	31.463.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng K2	3.706.000.000	3.706.000.000
Công ty Cơ khí và Xây lắp	2.845.200.000	2.845.200.000
Công ty Liên doanh Xây dựng VIC	16.366.410.404	-
Công ty CP đầu tư và DV BĐS Hancorp	9.000.000.000	-
Công ty CP Thiết bị và VLXD Hancorp	32.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	780.387.766.351	729.724.463.092
Công ty Liên doanh Quốc tế Hồ Tây	51.932.880.000	51.932.880.000
Công ty Cổ phần BOT Phú Mỹ	83.990.800.000	83.990.800.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	81.837.070.000	81.837.070.000
Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức	149.555.309.131	119.590.259.131
Công ty Cổ phần ĐT và XD Quốc Tế VIGEB A	66.276.227.500	66.276.227.500
Công ty Cổ phần Xây dựng Lạc Hồng	8.100.000.000	8.100.000.000
Công ty Cổ phần ĐT XD Bất động sản Lanmak	18.900.000.000	18.900.000.000
Công ty Cổ phần Ngôi sao An Bình	77.000.000.000	46.480.000.000
Công ty Cổ phần Sahabak	11.195.479.720	6.295.479.720
Công ty CP Đầu tư đảo Cát	228.600.000.000	171.600.000.000
Công ty CP Phát triển Đầu tư Bắc Hà Nội	3.000.000.000	-
Công ty Liên doanh Xây dựng VIC (*)	-	14.699.124.518
Công ty CP đầu tư và DV BĐS Hancorp (*)	-	8.000.000.000
Công ty CP Thiết bị và VLXD Hancorp (*)	-	32.000.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (*)	-	9.229.455.000
Công ty CP ĐT&PT CIE-CMC-Vinaconex (*)	-	1.474.200.000
Công ty Cổ phần ĐT XD Đô thị Việt Nam (*)	-	3.000.000.000
Công ty Liên doanh Kỹ thuật nền móng Econ (**)	-	6.318.967.223
Đầu tư dài hạn khác	26.486.324.552	12.782.669.552
Công ty Cổ phần ĐT XD Đô thị Việt Nam	3.000.000.000	-
Công ty CP ĐT&PT CIE-CMC-Vinaconex	1.474.200.000	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	9.229.455.000	-
Đất Đồng Mỏ	320.985.552	320.985.552
Đầu tư vào Công ty Chứng khoán Dầu khí	1.000.000.000	1.000.000.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Gas Đô thị	2.181.000.000	2.181.000.000
Công ty CP Đầu tư và PTXD 1 HN (Investco 1)	1.519.000.000	1.519.000.000
Đầu tư Thủy điện Tuyên Quang	4.500.000.000	4.500.000.000
Hầm Tam Đảo	45.460.000	45.460.000

Công ty BOT xe điện mặt đất số 1	3.216.224.000	3.216.224.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.018.967.223)
Cộng	1.177.000.719.307	1.035.497.683.421

(*) Điều chỉnh theo điều lệ Tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Xây dựng Hà Nội đã được phê duyệt tại quyết định số 1009/HUD-HDTV ngày 22/12/2011 của Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị.

(**) Theo nghị quyết của hội đồng quản trị về việc thanh lý tài sản còn lại sau khi giải thể công ty trước thời hạn số 124 ngày 18/10/2010, thì bên liên doanh Tổng công ty Xây dựng Hà Nội sẽ được nhận:

- (1) Bằng tiền: 286.000.000 VND và 16.494.062 USD tương đương với số quy đổi theo tỷ giá tại ngày 31/12/2011 là: 343.538.323 đồng. Khoản công nợ này đang được Tổng công ty phản ánh tại các khoản phải thu ngắn hạn khác.
- (2) Quyền sử dụng đất 5000m² tại Xã Kiến Hưng, Cầu Bươu, Hà Nội (Hà tây trước đây) mà Tổng công ty Xây dựng Hà Nội góp vốn Liên doanh đồng ý để Tổng Công ty giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hợp đồng thuê đất, làm việc với các cơ quan chức năng có thẩm quyền của Việt nam để TCT XD Hà Nội quản lý và sử dụng tiếp 5.000 m² đất này.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Giá trị Cốp pha, thép hình	2.336.033.130	1.396.361.349
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	656.725.054	856.309.113
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	633.241.936	449.996.800
Cộng	3.626.000.120	2.702.667.262

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	361.709.386.281	281.377.304.572
- Vay ngân hàng	304.488.244.365	275.235.485.971
Ngân hàng Đầu tư và PT Việt Nam - CN Hà Nội	135.692.829.172	154.108.205.185
SGD I Ngân hàng Đầu tư PT VN	114.449.682.790	70.572.267.197
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	44.628.374.812	42.766.518.569
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt Chi nhánh Hà Nội	8.590.582.091	7.788.495.020
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1.126.775.500	-
- Vay đối tượng khác (CBCNV)	57.221.141.916	6.141.818.601
Cộng	361.709.386.281	281.377.304.572

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	63.487.834.522	17.674.351.566
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.165.940.213	74.657.103.625
Thuế thu nhập cá nhân	355.061.168	129.217.490
Các loại thuế khác	418.060.000	1.582.849.362
Cộng	98.426.895.903	94.043.522.043

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	994.750.477	908.556.476
Trích trước chi phí của các công trình	360.946.987.751	80.184.414.352
<i>Dự án Hạ tầng Ngoại giao đoàn (*)</i>	288.492.280.764	-
<i>Nhà ở SV ĐH Thái Nguyên</i>	362.727.273	-
<i>VPQ, Hội - 22 Hùng Vương</i>	2.474.154.350	-
<i>Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Lạng Sơn</i>	1.405.159.119	-
<i>C. trình Trường ĐH Tài nguyên - Môi trường</i>	2.772.545.031	-
<i>ĐA- Nhum trạch hạ tầng giao thông, thoát nước</i>	3.014.728.209	30.000.000.000
<i>Trường VTLT TW2 tại Đà Lạt</i>	12.423.542.927	-
<i>Trích trước giá vốn của Công trình Trung tâm hội nghị quốc gia (điều chỉnh theo kiểm toán nhà nước)</i>	49.190.804.901	49.125.654.241
<i>Các công trình khác</i>	811.045.177	1.058.760.111
Chi phí phải trả khác	1.796.081.724	207.550.659
Cộng	363.737.819.952	81.300.521.487

(*): Trong đó giá trị tiền sử dụng đất phải nộp trích trước cho diện tích đất chuyển nhượng trong năm là: 166.120.000.000 đồng. Đơn giá sử dụng đất phải nộp nhà nước này đang được Tổng công ty làm việc với các cơ quan chức năng để có số liệu cuối cùng. Đơn giá đất được ước tính trong chi phí trích trước này là 40.000.000 đồng/m² được xác định theo kinh nghiệm của Tổng Công ty.

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 /2010	
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.165.106.546	693.788.537
Bảo hiểm xã hội	195.708.879	80.620.289
Bảo hiểm Y tế	66.640.828	41.768.567
Bảo hiểm thất nghiệp	17.791.727	6.922.000
Cty CP xi măng Mỹ Đức - tiền HD 310/HĐMB-VP	19.778.550.272	-
tầng 08 tháp Tây		-
Công ty Cổ phần ĐT và XD Quốc Tế VIGEB A ứng	79.496.000.000	26.496.000.000
trước tiền cổ tức (*)		
Thu tiền làm sổ đỏ cho khách hàng	204.539.284	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	67.865.971.101	27.279.757.827
Cộng	168.790.308.637	54.598.857.220

(*): Theo nội dung UNC chuyển tiền của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Quốc Tế VIGEB A thì đây là khoản tạm ứng cổ tức. Tuy nhiên cho đến thời điểm kiểm toán, chưa có một thông báo chính thức nào của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Quốc Tế VIGEB A về khoản cổ tức được hưởng này cho nên Tổng công ty chưa có cơ sở xác định và ghi nhận khoản cổ tức này.

16 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	-	18.445.814.412
- Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN	-	18.445.814.412
Cộng	-	18.445.814.412

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2011	31/12/2010
HĐ 386/2010-Hạ tầng biệt thự NGĐ	14.099.400.000	14.099.400.000
HĐ 310/HĐMB-VP tầng 08 tháp Tây	19.778.550.272	-
Cộng	33.877.950.272	14.099.400.000

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 2)

	31/12/2011	31/12/2010
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	VND
Vốn của Nhà nước	897.035.144.220	535.675.869.083
Cộng	897.035.144.220	535.675.869.083

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	278.719.098	-
Doanh thu dự án hạ tầng	452.296.270.001	845.797.600.681
<i>Dự án Hạ tầng Ngoại giao đoàn</i>	452.296.270.001	755.454.833.634
<i>Dự án Khu dân cư Phước An - Long Thọ</i>	-	90.342.767.047
Doanh thu cho thuê VP và DT khác	16.300.010.073	11.230.255.215
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.201.866.742.997	1.369.165.677.740
Cộng	1.670.741.742.169	2.226.193.533.636

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	183.210.843	-
Giá vốn dự án hạ tầng	350.314.917.378	537.768.206.466
<i>Dự án Hạ tầng Ngoại giao đoàn</i>	350.314.917.378	447.501.682.036
<i>Dự án Khu dân cư Phước An - Long Thọ</i>	-	90.266.524.430
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.593.665.528	1.871.346.131
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.173.463.486.061	1.354.229.988.719
Cộng	1.526.555.279.810	1.893.869.541.316

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.265.469.148	29.663.735.079
Chênh lệch bán đầu giá CP	-	3.712.837.850
Cổ tức, lợi nhuận được chia	65.373.524.680	41.501.795.640
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	41.359.272	9.528.068
Doanh thu hoạt động tài chính khác	582.030.579	885.490.307
Cộng	85.262.383.679	75.773.386.944

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.844.090.010	21.858.660.514
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	2.670.461.677	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	30.426.605	-
Cộng	19.544.978.292	21.858.660.514

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	390.909.091
Phí chuyển nhượng đất dự án Phước An, Long Thọ, Nhơn Trạch	207.742.660	578.440.840
Trừ CPQL - TTHNQG - Phát triển Nông thôn	-	112.879.900
Phân bổ lại chi phí 04 Biệt thự Làng Quốc tế Thăng Long - Phần chi phí đã kết chuyển những kỳ trước (Điều chỉnh theo kiểm toán nhà nước)	11.109.328.453	-
Tiền thưởng tiền độ TTHNQG trừ các nhà thầu tổ hợp	653.229.583	-
Thu nhập khác	1.071.491.106	261.727.889
Cộng	13.041.791.802	1.343.957.720

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32.756.096.494	74.572.438.400
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Cộng	32.756.096.494	74.572.438.400

I, Lợi nhuận kế toán trước thuế Công ty mẹ	151.025.916.689
II, Các khoản được giảm trừ khi tính thuế	65.373.524.680
Cổ tức lợi nhuận được chia	65.373.524.680
III, Các khoản phải cộng vào khi tính thuế	1.034.262.555
Khấu hao ô tô trên 1,6 tỷ	87.918.333
Chi phí không phục vụ SXKD	601.853.454
Chi phí không hợp lệ	344.490.768
IV, Lợi nhuận chịu thuế	86.686.654.564
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%
Thuế TNDN tính theo thuế suất 25%	21.671.663.641
Thuế TNDN của hoạt động kinh doanh trong năm	21.671.663.641
Thuế tạm nộp 2% trên số tiền thu về của dự án	11.084.432.853
Tổng thuế TNDN phải nộp	32.756.096.494

25 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước.

Người lập biểu



Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng



Dương Ngọc Quang

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2013

Quyền Tổng Giám Đốc



Bùi Xuân Dũng

Công ty mẹ Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội
Địa chỉ: Số 57 - Quang Trung - Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Phụ lục 1

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	18.063.033.552	2.647.752.359	11.310.639.651	4.720.431.420	36.741.856.982
Số tăng trong năm	10.651.505.454	499.181.364	1.848.312.268	406.581.826	13.405.580.912
- Mua trong năm	10.651.505.454	499.181.364	1.848.312.268	406.581.826	13.405.580.912
Số giảm trong năm	-	34.225.897	-	158.950.099	193.175.996
- Thanh lý, nhượng bán	-	34.225.897	-	158.950.099	193.175.996
Số dư cuối năm	28.714.539.006	3.112.707.826	13.158.951.919	4.968.063.147	49.954.261.898
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.108.097.630	2.113.541.547	6.941.215.691	3.825.763.477	21.988.618.345
Số tăng trong năm	858.542.063	414.180.027	1.188.570.973	452.513.474	2.913.806.537
- Khấu hao trong năm	858.542.063	414.180.027	1.188.570.973	452.513.474	2.913.806.537
Số giảm trong năm	-	34.225.897	-	158.950.099	193.175.996
- Thanh lý, nhượng bán	-	34.225.897	-	158.950.099	193.175.996
Số dư cuối năm	9.966.639.693	2.493.495.677	8.129.786.664	4.119.326.852	24.709.248.886
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.954.935.922	534.210.812	4.369.423.960	894.667.943	14.753.238.637
Tại ngày cuối năm	18.747.899.313	619.212.149	5.029.165.255	848.736.295	25.245.013.012

Công ty mẹ Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội
Số 57 - Quang Trung - Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Phụ lục 2

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	292.835.382.672	7.566.160.727	-	208.133.033.615	27.561.000.555	89.696.262	7.785.198.208
Số tăng trong kỳ	245.477.531.618	556.360.000	4.829.460.594	213.199.136.327	24.828.616.877	248.837.844.770	7.728.950.186
Phân phối lợi nhuận trong năm	116.605.349			212.017.444.293	24.828.616.877		3.962.666.519
Lãi trong năm trước						248.718.901.343	2.718.901.343
Tăng khác		556.360.000	4.829.460.594	1.181.692.034		118.943.427	6.686.456.055
Tăng theo QĐ chuyển đổi thành công ty TNHH một TV	245.360.926.269						2.360.926.269
Số giảm trong kỳ	2.637.045.207	7.566.160.727	-	208.133.033.615	27.561.000.555	248.927.541.032	4.424.705.513
Phân phối lợi nhuận trong năm						248.402.774.115	2.402.774.115
Giảm theo QĐ chuyển đổi thành công ty TNHH một TV		7.566.160.727		208.133.033.615	27.561.000.555	500.806.997	2.360.926.271
Giảm khác (*)	2.637.045.207					23.959.920	661.005.127
Số dư cuối năm trước	535.675.869.083	556.360.000	4.829.460.594	213.199.136.327	24.828.616.877	-	7799.442.881.00
Tăng vốn trong năm nay	361.359.275.137	564.676.632	-	110.362.060.097	12.984.013.445	129.840.134.454	6.110.159.765
Phân phối lợi nhuận trong năm				110.362.060.097	12.984.013.445		1.346.073.342
Lãi trong năm nay						129.354.253.048	1.354.253.048
Tăng khác		564.676.632				564.676.632	
Tăng vốn chủ sở hữu từ số dư quỹ đầu tư phát triển và Dự phòng tài chính	361.359.275.137						3.359.275.137
Kết chuyển lợi nhuận 2010 của Xi nghiệp dịch vụ đô thị và Nhà ở						485.881.406	485.881.406
Giảm trong năm	-	-	-	323.561.196.424	37.798.078.713	129.801.188.151	4.160.463.288
Phân phối lợi nhuận trong năm						129.801.188.151	1.801.188.151
Tăng vốn chủ sở hữu từ số dư quỹ đầu tư phát triển và Dự phòng tài chính				323.561.196.424	37.798.078.713		3.059.275.137
Số dư cuối năm nay	897.035.144.220	1.121.036.632	4.829.460.594	-	14.551.609	38.946.303	900.39.139.357

(*) : Quỹ khác của Vốn chủ sở hữu tăng trong năm là các bất toán điều chỉnh vốn đầu tư của chủ sở hữu, Quỹ khác của chủ sở hữu, đánh giá chênh lệch tài sản được thực hiện theo h thần công văn số 15412/BTC-QI.CS ngày 30/10/2009 của Bộ tài chính về việc: Giải quyết tranh chấp trụ sở làm việc tại số 61E Đê La Thành, quận Đống Đa, Hà Nội.